

NHỮNG NLCB CỦA CHỦ NGHĨA MÁC LÊ-NIN 2

Câu 2. Hàng hóa là gì? Phân tích các thuộc tính của hàng hóa?

1. Khái niệm hàng hóa:

Hàng hóa là sản phẩm của lao động nhằm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Để trở thành hàng hóa, các sản phẩm phải có những tiêu chí sau:

- Phải là sản phẩm của lao động, nếu sản phẩm không do lao động tạo ra, mặc dù nó rất cần thiết cho con người như: nước tự nhiên, không khí... cũng không phải là hàng hóa.
- Phải thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, một vật dù là sản phẩm của lao động nhưng nếu không được tiêu dùng thì không phải là hàng hóa.
- Phải thông qua trao đổi, mua bán, nếu sản phẩm sản xuất ra để tự tiêu dùng như người nông dân sản xuất ra thóc để ăn thì đó không phải là hàng hóa.

2. Phân tích các thuộc tính của hàng hóa:

– Giá trị sử dụng của hàng hóa:

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của hàng hóa thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. VD: gạo để ăn, áo để mặc...

Mỗi vật thể có nhiều công dụng khác nhau, việc tìm ra những công dụng đó tùy thuộc vào sự phát triển của lực lượng sản xuất và tiến bộ khoa học – kỹ thuật.

+ Do thuộc tính tự nhiên của vật quy định

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa là một phạm trù vĩnh viễn

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu cho người khác, cho XH chứ không phải cho người trực tiếp sản xuất ra nó, nên nó là vật mang giá trị trao đổi.

+ Khoa học kỹ thuật càng phát triển thì giá trị sử dụng của hàng hóa càng phong phú.

– Giá trị của hàng hóa:

+ Muốn biết được giá trị của hàng hóa phải thông qua giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi trước hết là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

VD: 1m vải = 5kg thóc. Chúng trao đổi được với nhau là vì cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó. Chính lao động đó tạo ra giá trị cho hàng hóa.

Vậy giá trị của hàng hóa là lao động XH của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

+ Giá trị là nội dung bên trong, giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện bên ngoài của hàng hóa.

Giá trị biểu hiện một quan hệ XH. Quan hệ của những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

+ Giá trị là một phạm trù lịch sử, nó chỉ tồn tại khi còn hàng hóa và sản xuất hàng hóa.

Câu 3. Phân tích lượng giá trị của hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá?

1. Lượng giá trị của hàng hóa:

– Giá trị của hàng hóa là do lao động XH, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

– Lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó. Trên thực tế có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hóa, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động để sản xuất ra hàng hóa không giống nhau, tức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Vì vậy, lượng giá trị hàng hóa không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt, mà tính bằng thời gian lao động XH cần thiết.

Thời gian lao động XH cần thiết là thời gian lao động cần để sản xuất ra một hàng hóa nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của XH với trình độ trang thiết bị trung bình, với trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình trong XH đó.

Trình độ thành thạo trung bình, cường độ trung bình, điều kiện bình thường của XH đối với mỗi nước, mỗi ngành là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Thông thường, thời gian lao động XH cần thiết gắn sát với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hóa nào cung cấp đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường. Thời gian lao động XH cần thiết là một đại lượng không cố định, do đó lượng giá trị hàng hóa cũng không cố định. Khi thời gian lao động XH cần thiết thay đổi thì lượng giá trị của hàng hóa cũng thay đổi.

Như vậy, chỉ có lượng lao động XH cần thiết, hay thời gian lao động XH cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, mới là cái quy định đại lượng giá trị của hàng hóa ấy.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa:

Do thời gian lao động XH cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hóa cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tùy thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay đơn giản của lao động

– Năng suất lao động là sức sản xuất của lao động được đo bằng lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là cũng trong thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hóa sản xuất ra tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên thì giá trị của hàng hóa tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trình độ khéo léo (sự thành thạo) trung bình của người công nhân; mức độ phát triển của khoa học, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất; trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu xuất của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên. Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

– Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động có tác dụng khác nhau đối với lượng giá trị hàng hóa. Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, nặng nhọc của lao động trong cùng 1 thời gian lao động nhất định và được đo bằng sự tiêu hao nawnhị lực của lao động trên cùng 1 đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong một thời gian nhất định. Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí cơ bắp, thần kinh trên một đơn vị thời gian tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hóa sản xuất ra tăng lên và sức hao phí lao động cũng tăng lên tương ứng cũng lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa vẫn không đổi. Tăng cường độ lao động thực chất cũng như kéo dài thời gian lao động.

– Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ chúng đều dẫn đến lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nhưng chúng cũng khác nhau ở chỗ tăng năng suất lao động làm cho lượng sản phẩm (hàng hóa) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng làm cho lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào máy móc, kỹ thuật, do đó nó gần như một yếu tố có "sức sản xuất" vô hạn; cũng tăng cường độ lao động tuy có làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên, nhưng không làm thay đổi giá trị của 1 đơn vị hàng hóa. Hơn nữa, tăng cường độ lao động phụ thuộc vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó nó là yếu tố của "sức sản xuất" có giới hạn. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

– Tính chất của lao động. Lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động mà một người lao động bình thường không cần phải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Tuy nhiên để tiến hành trao đổi hàng hóa, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình trên cơ sở lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn.

Câu 4. Phân tích nguồn gốc ra đời, bản chất và các chức năng của tiền tệ? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với nước ta hiện nay?

1. Phân tích nguồn gốc ra đời, bản chất của tiền tệ:

a. Nguồn gốc ra đời của tiền:

Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa, hay của quá trình phát triển của các hình thái giá trị của hàng hóa.

– Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên: giá trị của hàng hóa này biểu hiện ở một hàng hóa khác. VD: 1 cái rìu = 20kg thóc.

– Hình thái này đầy đủ hay mở rộng: giá trị của hàng hóa biểu hiện ở nhiều hàng hóa khác. VD: 1 con cừu = 40kg thóc hoặc = 10kg chè = 2 cái rìu...

– Hình thái chung: tất cả các hàng hóa đều biểu hiện giá trị ở một hàng hóa có vai trò làm vật ngang giá chung.

VD: 2 cái rìu

40kg thóc

10kg chè = 1 con cừu

2 gram vàng

– Hình thái tiền: Hình thái tiền là hình thái khi vật ngang giá được cố định ở một hàng hóa độc tôn và phổ biến.

Lúc đầu có nhiều hàng hóa đóng vai trò tiền tệ, cuối cùng được cố định lại ở vàng.

VD: 40kg thóc

Hoặc 10kg chè = 2 gram vàng

2 cái rìu

b. Bản chất của tiền: Tiền tệ là hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả hàng hóa, nó thể hiện lao động XH và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất và hàng hóa.

2. Chức năng của tiền tệ: tiền có 5 chức năng:

a. Thước đo giá trị:

Tiền dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hóa. Muốn đo lường giá trị của các hàng hóa, bản thân tiền phải có giá trị. Vì vậy, tiền làm chức năng thước đo giá trị thường là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hóa không nhất thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với lượng vàng nào đó trong ý tưởng. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hóa trong thực tế đó có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động XH cần thiết hao phí sản xuất ra hàng hóa. Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa đó. Do đó, giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

b. Phương tiện lưu thông:

Với chức năng này, tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa. Để làm chức năng lưu thông hàng hóa phải dùng đến tiền mặt. Trao đổi hàng hóa lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hóa. Công thức lưu thông hàng hóa là H-T-H. Người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mà mình cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị.

c. Phương tiện cất trữ:

Làm phương tiện cất trữ tức là tiền được rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ. Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vì tiền là đại biểu cho của cải XH dưới hình thức giá trị, nên cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền vàng.

d. Phương tiện thanh toán:

Khi làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng, ... Trong quá trình tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, ngày càng xuất

hiện nhiều hơn các hình thức thanh toán mới không cần tiền mặt như ký số, séc, chuyển khoản, thẻ điện tử, ...

Công thức tính lượng tiền cần thiết cho lưu thông:

$$T = G - G_c - T_k + T_t / N$$

Trong đó:

- T là lượng tiền cần thiết cho lưu thông
- G là tổng số giá cả của hàng hóa
- G_c là tổng số giá cả hàng hóa bán chịu
- T_k là tổng số tiền khấu trừ cho nhau
- T_t là tổng số tiền thanh toán đến kì hạn trả
- N là số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại

e. Tiền tệ thế giới:

Khi trao đổi hàng hóa vượt khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền thế giới. Tiền thế giới cũng thực hiện các chức năng thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán. Trong giai đoạn đầu sự hình thành quan hệ kinh tế quốc tế, tiền đóng vai trò là tiền thế giới phải là tiền thật (vàng, bạc). Sau này, song song với chế độ thanh toán bằng tiền thật, tiền giấy được bảo lãnh bằng vàng, gọi là tiền giấy bản vị cũng được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Dần dần do sự phát triển của quan hệ kinh tế-chính trị thế giới, chế độ tiền giấy bản vị vàng bị xóa bỏ nên một số đồng tiền quốc gia mạnh được công nhận là phương tiện thanh toán, trao đổi quốc tế, mặc dù phạm vi và mức độ thông dụng có khác nhau. Nền kinh tế của một nước càng phát triển, đặc biệt trong quan hệ kinh tế đối ngoại, thì khả năng chuyển đổi của đồng tiền quốc gia đó càng cao. Những đồng tiền được sử dụng làm phương tiện thanh toán quốc tế ở phạm vi và mức độ thông dụng nhất định gọi là những đồng tiền có khả năng chuyển đổi. Việc chuyển đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá trị đồng tiền của nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Tóm lại, năm chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hóa quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với nước ta hiện nay

– Tiền tệ ra đời là một tất yếu khách quan do yêu cầu của lưu thông hàng hóa. Tiền chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích của cuộc sống con người. Vì vậy, cần khắc phục tư tưởng sùng bái đồng tiền trong XH.

– Giải quyết tốt mối quan hệ giữa hàng và tiền để lưu thông hàng hóa trôi chảy. Tránh tình trạng khan hiếm tiền làm lưu thông hàng hóa bị ách tắc; ngược lại cũng không phát hành tiền quá nhiều vì sẽ đưa tới lạm phát, làm cho sản xuất không phát triển, tất yếu sẽ dẫn tới rối loạn nền kinh tế, đời sống gặp khó khăn...

– Chú ý tới việc xử lý giá cả hàng hóa, vì nó liên quan trực tiếp tới sản xuất và đời sống của XH.

Câu 5. Trình bày nội dung, yêu cầu và tác động của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay?

1. Nội dung, yêu cầu và tác động của quy luật giá trị:

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế quan trọng nhất của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Sự ra đời và hoạt động của quy luật giá trị gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và lưu thông hàng hóa thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động.

Trong sản xuất hàng hóa có hiện tượng nếu một loại hàng hóa nào đó trên thị trường khan hiếm, giá cả lên cao, thì sẽ có nhiều nhà sản xuất đổ dồn vào sản xuất mặt hàng này. Trong lưu thông có hiện tượng là hàng hóa bao giờ cũng di chuyển từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao. Đây chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị.

Theo yêu cầu của quy luật giá trị, sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở hao phí lao động XH cần thiết. Tức là trên cơ sở giá trị của nó. Cụ thể:

– Yêu cầu với sản xuất:

+ Quyết định hao phí lao động cá biệt phù hợp với lao động XH cần thiết

+ Mức chi phí mà XH chấp nhận được trong lưu thông

– Yêu cầu về lưu thông:

+ Trong trao đổi hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá, tức là giá cả phụ thuộc vào giá trị. Giá cả xoay quanh trục giá trị của hàng hóa.

2. Tác động của quy luật giá trị trong kinh tế hàng hóa:

– Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa:

Điều tiết sản xuất tức là điều hòa, phân bố các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Hoạt động này là của quy luật giá trị được biểu hiện thông qua sự biến động của giá cả hàng hóa trên thị trường. Nếu ở ngành nào cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hóa sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy, lãi cao, thì người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt cầu, giá cả hàng hóa giảm xuống, hàng hóa bán không chạy, có thể lỗ vốn. Lúc ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hóa cao. Tác động này của quy luật giá trị làm cho lưu thông hàng hóa được thông suốt.

– Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất XH phát triển.

Các hàng hóa sản xuất trong những điều kiện khác nhau. Những trên thị trường đòi hỏi người sản xuất phải tuân theo giá trị thị trường. Do vậy, mọi người phải tìm mọi cách để làm cho giá trị cá biệt của mình nhỏ hơn giá trị XH thì mới thu được lợi nhuận.

– Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa những người sản xuất.

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là: người nào có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị XH sẽ phá sản, trở nên giàu có, người nào có giá trị cá biệt cao hơn giá trị XH sẽ ở vào thế bất lợi, làm ăn thua lỗ và phá sản.

3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tự do sản xuất kinh doanh, trao đổi trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm, từ đó tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng để thúc đẩy đổi mới kỹ thuật công nghệ.

- Sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn lực để tạo ra nhiều hàng hóa với chất lượng cao, giá thành hạ đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

- Phải có sự điều tiết của nhà nước bằng những công cụ, chính sách, pháp luật để hạn chế những tác động tiêu cực, tự phát của quy luật giá trị như: phân hóa giàu nghèo, bất công XH, cạnh tranh không lành mạnh... nhằm định hướng XHCN trong việc phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Câu 6. Phân tích điều kiện ra đời và thuộc tính của hàng hóa sức lao động? Ý nghĩa của việc phát hiện ra hàng hóa sức lao động của Mác?

1. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa:

- Khái niệm sức lao động:

SLĐ là toàn bộ thể lực và trí lực của con người được đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.

Như vậy, SLĐ là vốn có của con người, là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất nhưng không phải SLĐ nào cũng là hàng hóa, nó chỉ trở thành hàng hóa khi có đủ các điều kiện.

- Điều kiện để SLĐ trở thành hàng hóa:

SLĐ chỉ có thể trở thành hàng hóa trong những điều kiện lịch sử nhất định sau đây

- + Thứ nhất, người lao động được tự do về thân thể, làm chủ được SLĐ của mình và có quyền bán SLĐ của mình như 1 hàng hóa.

Điều kiện này chỉ có sau cách mạng dân chủ tư sản, quyền công dân được luật pháp công nhận và bảo vệ. Còn dưới chế độ nô lệ, người nô lệ chỉ được xem là công cụ biết nói, là thứ tài sản của chủ nô mà thôi. Đến XH phong kiến thì người nông nô bị cột chặt vào đất đai của chúa phong kiến, các nhà địa chủ, vì thế nên họ cũng không được tự do về thân thể. Còn người công nhân dưới CNTB được giải phóng khỏi chế độ nông nô và được tự do về thân thể nên có thể đem bán SLĐ của mình để nuôi sống bản thân.

- + Thứ hai, người lao động phải bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, để tồn tại bắt buộc họ phải bán sức lao động, tức là đi làm thuê cho nhà TB.

2. Hai thuộc tính của hàng hóa SLĐ:

Giống như mọi hàng hóa khác, hàng hóa SLĐ cũng có 2 thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng

- Giá trị của hàng hóa SLĐ:

Giá trị của hàng hóa SLĐ là thời gian lao động xác hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động đó.

Giá trị hàng hóa SLĐ là toàn bộ giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết về vật chất và tinh thần để nuôi sống bản thân và gia đình, cùng với các chi phí tổn đào tạo nghề nghiệp.

– Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động:

Giá trị sử dụng SLĐ là sự thỏa mãn nhu cầu của người mua nó, tức là để người mua tiêu dùng vào quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hóa nào đó.

Trong quá trình sử dụng, hàng hóa SLĐ được xem là một loại hàng hóa đặc biệt, nó là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.

Câu 7. Phân tích các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư?

Giá trị thặng dư là 1 phạm trù nói lên mục đích của sản xuất TBCN. Trong đời sống thực tế của XH TB, giá trị thặng dư được biểu hiện cụ thể và chuyển hóa thành lợi nhuận, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức ngân hàng, lợi tức cho vay và địa tô TBCN.

– Lợi nhuận:

Lợi nhuận là giá trị thặng dư khi được quan niệm là con đẻ của TB ứng trước, là số dôi ra so với chi phí sản xuất TBCN. (Kí hiệu là p)

Về chất, lợi nhuận có nguồn gốc từ giá trị thặng dư.

Về lượng, nếu cung bằng cầu thì giá cả hàng hóa bán ra đúng bằng giá trị của nó, do đó lợi nhuận bằng giá trị thặng dư ($p = m$); nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá cả hàng hóa lớn hơn giá trị hàng hóa, nên lợi nhuận lớn hơn giá trị thặng dư ($p > m$); ngược lại, nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả hàng hóa nhỏ hơn giá trị hàng hóa, nên lợi nhuận nhỏ hơn giá trị thặng dư ($p < m$). Nhưng trong toàn XH, do tổng giá cả bằng tổng giá trị hàng hóa nên tổng lợi nhuận bằng tổng giá trị thặng dư. Tức là cơ sở của lợi nhuận là giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư càng nhiều thì khối lượng lợi nhuận càng lớn và ngược lại. Cũng như giá cả xoay quanh giá trị hàng hóa thì mức lên xuống của lợi nhuận xoay quanh giá trị thặng dư. Chính sự không nhất trí về lượng giữa p và m , nên càng che dấu thực chất bóc lột của CNTB.

– Lợi nhuận thương nghiệp:

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư được sáng tạo trong quá trình sản xuất và do nhà TB công nghiệp nhường lại cho nhà TB thương nghiệp, để nhà TB thương nghiệp tiêu thụ hàng hóa cho mình.

– Lợi tức cho vay:

Lợi tức (Z) chính là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà TB đi vay phải trả cho nhà TB cho vay căn cứ vào lượng TB tiền tệ mà nhà TB cho vay đã bỏ ra cho TB đi vay sử dụng.

– Lợi nhuận ngân hàng:

Chênh lệch giữa lợi tức cho và và lực tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh TB tiền tệ đã hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

– TB giả:

TB giả là TB tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu các chứng khoán đó.

Có 2 loại chứng khoán phổ biến là: cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu.

– Địa tô TBCN:

Địa tô TBCN là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi trừ đi lợi nhuận bình quân mà nhà TB kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

Thực chất, địa tô TBCN chính là 1 hình thức chuyển hóa của lợi nhuận siêu ngạch. Do vậy, nguồn gốc duy nhất của địa tô TBCN là giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra.

Địa tô có 2 hình thức cơ bản:

+ Địa tô chênh lệch: địa tô chênh lệch là phần địa tô thu được ở trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi.

Có 2 loại địa tô chênh lệch: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

Địa tô chênh lệch I là địa tô chênh lệch thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên thuộc loại trung bình và tốt, hoặc những vị trí gần thị trường tiêu thụ, gần đường giao thông.

Địa tô chênh lệch II là địa tô chênh lệch thu được do thâm canh mà có.

+ Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của TB trong công nghiệp, nó là số chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung. Vậy địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà tất cả các nhà TB kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ, cho dù là ruộng đất tốt hay xấu.

Câu 8. Trình bày các cặp phạm trù TB cố định – TB lưu động; TB bất biến – TB khả biến? Nêu cơ sở phân chia các cặp phạm trù TB? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

1. Trình bày các cặp phạm trù TB cố định – TB lưu động; TB bất biến – TB khả biến:

– Cặp phạm trù TB bất biến – TB khả biến:

+ TB bất biến (ký hiệu là: c) là bộ phận TB dùng để mua tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng giá trị của nó.

+ TB khả biến (ký hiệu là: v) là bộ phận TB dùng để mua sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng.

– Cặp phạm trù TB cố định – TB lưu động:

+ TB cố định (ký hiệu là c1) là bộ phận của tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng,... tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất.

+ TB lưu động (ký hiệu là c2 + v) là bộ phận của TB sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động... giá trị của nó được hoàn lại toàn bộ cho các nhà TB sau mỗi quá trình sản xuất khi hàng hóa được bán xong.

2. Nêu cơ sở phân chia các cặp phạm trù TB:

- Cơ sở phân chia TB thành TB bất biến và TB khả biến:

Đó là: căn cứ vào nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư (TB khả biến là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, TB bất biến là điều kiện để TB khả biến sinh ra giá trị thặng dư)

- Cơ sở phân chia từ bản thành TB cố định và TB lưu động:

Đó là: căn cứ vào phương thức chu chuyển giá trị (TB cố định chuyển giá trị từng phần vào sản phẩm, TB lưu động chuyển giá trị một lần vào trong sản phẩm)

3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này:

Giúp chúng ta thấy được nguồn gốc thực sự của giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất đó là TB khả biến, từ đó cũng cho thấy cơ sở của sự giàu có của CNTB bóc lột lao động làm thuê.

Trong quá trình sản xuất, chúng ta có được biện pháp để tránh hao mòn hữu hình của TB cố định, biết tận dụng “sức làm việc của máy móc” để tránh hao mòn vô hình.

Có phương pháp đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của TB lưu động thì trong sản xuất kinh doanh chúng ta sẽ có thêm được một lực lượng TB lưu động ứng trước, do đó tiết kiệm được TB ứng trước và tăng thêm giá trị thặng dư.

Có được cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định, vốn lưu động một cách có hiệu quả.

Câu 9. Tuần hoàn và chu chuyển TB là gì? Tác dụng và phương pháp làm tăng tốc độ chu chuyển của TB?

1. Tuần hoàn và chu chuyển của TB

- Khái niệm tuần hoàn TB:

Tuần hoàn TB là sự vận động của TB trải qua 3 giai đoạn, lần lượt mang 3 hình thái, thực hiện 3 chức năng rồi trở lại hình thái ban đầu với giá trị không chỉ được bảo tồn mà còn tăng lên.

- Khái niệm chu chuyển TB:

Chu chuyển TB là sự tuần hoàn TB nếu xét nó là 1 quá trình định kỳ đổi mới, diễn ra liên tục và lặp đi lặp lại không ngừng. Chu chuyển TB phản ánh tốc độ vận động nhanh hay chậm của TB.

- Thời gian chu chuyển:

Thời gian chu chuyển TB bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

- + Thời gian sản xuất là thời gian TB nằm trong lĩnh vực sản xuất như thời gian lao động, thời gian gián đoạn sản xuất, thời gian dự trữ sản xuất.
- + Thời gian lưu thông là thời gian TB nằm trong lĩnh vực lưu thông như thời gian mua các yếu tố sản xuất và thời gian bán hàng.

- Vòng chu chuyển:

Thời gian chu chuyển của TB ở các ngành khác nhau là khác. Muốn tính toán và so sánh với nhau phải tính toán được tốc độ (hay vòng quay) của tổng TB ứng trước.

Công thức tính: $n = CH/ch$

Trong đó: n là số vòng (hay lần) chu chuyển của TB

CH là thời gian 1 năm

Ch là thời gian cho 1 vòng chu chuyển của TB

2. Tác dụng của việc tăng tốc độ của chu chuyển TB:

- Thời gian chu chuyển của TB càng rút ngắn thì tốc độ chu chuyển TB càng cao, càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, TB càng lớn nhanh hơn.
- Đối với TB cố định: tăng tốc độ chu chuyển TB sẽ tiết kiệm chi phí bảo quản, sửa chữa tài sản cố định; giảm được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, cho phép đổi mới nhanh máy móc, thiết bị.
- Đối với TB lưu động, tăng tốc độ chu chuyển sẽ có tác dụng to lớn: tiết kiệm được TB ứng trước, tăng giá trị thặng dư...
- Đối với TB khả biến, việc tăng tốc độ chu chuyển TB có tác động trực tiếp đến việc làm tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

3. Phương pháp đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của TB:

- Rút ngắn thời gian chu chuyển TB bằng cách rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông
- Để rút ngắn thời gian sản xuất, nhà TB cần nâng cao năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.
- Để rút ngắn thời gian lưu thông, cần hoàn thiện kết cấu hạ tầng: đường sá, phương tiện giao thông, cầu đường, bến bãi; phát triển thị trường...
- Khấu hao nhanh TB cố định để rút ngắn thời gian chu chuyển chung và chu chuyển thực tế của TB.

Câu 10. Trình bày những điểm mới của CNTB hiện đại? Những điểm mới đó có làm thay đổi bản chất của CNTB không? Vì sao?

1. Sự phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất:

- Thứ nhất, cách mạng công nghệ thông tin (IT) và công nghệ cao phát triển mạnh mẽ. Cách mạng IT khởi nguồn từ các nước phát triển phương Tây là bước nhảy vọt mang tính lịch sử to lớn của phát triển khoa học kỹ thuật, là kết quả của các nước TBCN.
- Thứ hai, giáo dục được tăng cường và tổ chức của người lao động được nâng cao rõ rệt. Tăng cường giáo dục đào tạo đã làm cho tổ chức được nâng cao, từ đó đặt nền móng vững chắc cho việc nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.
- Thứ ba, kinh tế tăng trưởng nhanh, năng suất lao động được nâng cao hơn. Thành quả khoa học kỹ thuật nhanh chóng chuyển hóa vào sản xuất kinh doanh.

2. Nền kinh tế đang có xu hướng chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức:

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất, 200 năm trước, thúc đẩy CNTB chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp; cách mạng IT hiện nay đang thúc đẩy nền kinh tế TBCN chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.

Trong kinh tế tri thức, vai trò của tri thức và kỹ thuật đã cao hơn các yếu tố như nguồn tự nhiên và vốn, trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất. Vận hành của kinh tế tri thức chủ yếu không còn do người lao động cơ bắp thao tác máy móc, mà chủ yếu do những người lao động trí óc trong những ngành thiết kế, nghiên cứu phát triển cũng như truyền bá tri thức thúc đẩy. Đối tượng sản xuất và tiêu thụ của kinh tế công nghiệp là kết tinh “nguồn tài nguyên”, còn đối tượng sản xuất và tiêu thụ của kinh tế tri thức là “kết tinh tri thức”, hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ.

3. Sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp:

– Thứ nhất, quan hệ sở hữu cũng có những thay đổi, biểu hiện nổi bật là sự phân tán quyền nắm cổ phiếu tăng lên, phân tán hóa quyền không chế cổ phiếu có lợi cho cải thiện quan hệ giữa chủ xí nghiệp và công nhân.

– Thứ hai, kết cấu giai cấp cũng đã có những biến đổi lớn, các giai cấp, tầng lớp, đoàn thể XH và tập đoàn cùng tồn tại và tác động lẫn nhau. Nổi bật nhất là sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu (hay còn gọi là giai cấp trung sản) chiếm khoảng 40-50% dân số. Trên thực tế, phần lớn trong số này có cổ phiếu hoặc một phần lớn trong số này có cổ phiếu hoặc một phần vốn, rất nhiều trong số họ là phần tử tri thức hoặc nhân viên chuyên ngành, có địa vị nghề nghiệp khá tốt, đã không còn giai cấp vô sản theo quan niệm truyền thống nữa.

– Thứ ba, cùng với sự tăng trưởng của sản xuất và sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất, thu nhập bằng tiền lương của người lao động cũng có được mức tăng trưởng khá lớn.

4. Thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp có những biến đổi lớn

Trong điều kiện mới của cách mạng khoa học - kỹ thuật và kinh tế tri thức, thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ các doanh nghiệp đã được thực hiện các bước điều chỉnh và cải cách lớn.

– Thứ nhất, doanh nghiệp cải cách cơ chế quản lý, thiết lập cơ cấu tổ chức hàng ngang và mạng lưới. Phương hướng cải cách là xóa bỏ hệ thống kiểu kim tự tháp truyền thống như tập trung quá lớn quyền lực, đa tầng thứ và theo chiều dọc, thay thế bằng kiểu mạng lưới phân quyền, ít tầng thứ và theo chiều ngang; nhằm giảm bớt khâu trung gian, thông tin thuận lợi, đơn giản trình tự quyết sách; phát huy đầy đủ tính chủ động và trách nhiệm của toàn thể công nhân, nhằm nâng cao hiệu quả công tác.

– Thứ hai, dùng công nghệ cao cải cách cơ chế quản lý sản xuất

– Thứ ba, thực hiện cải cách quản lý lao động, lấy con người làm gốc, yêu cầu đối với công nhân chủ yếu không phải là điều kiện thể lực mà phải có kỹ năng và tri thức cao hơn để họ phát huy tính chủ động và tính sáng tạo, từ đó nâng cao năng suất lao động và tăng cường thể cạnh tranh của doanh nghiệp.

– Thứ tư, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp, xuất hiện xu thế hai loại hình lớn hóa và nhỏ quá cùng hỗ trợ nhau tồn tại. Các doanh nghiệp lớn đã không ngừng mở rộng ưu thế về quy mô tăng cường thị trường của công ty. Đồng thời các doanh nghiệp nhỏ linh hoạt hơn, có tinh thần sáng tạo hơn cũng được phát triển mạnh mẽ làm cho kinh tế TBCN có sức sống và hiệu quả cao.

5. Điều tiết vĩ mô của nhà nước ngày càng được tăng cường

– Thứ nhất, kịp thời điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế, nhằm nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của quốc gia.

– Thứ hai, sự lựa chọn chính sách thực dụng. Những năm 90 của thế kỉ XX, bất kể là Mỹ hay châu Âu đều áp dụng chính sách “con đường thứ ba”, trên thực tế là sự dung hòa khái niệm truyền thống và chủ trương chính trị chủ nghĩa tự do với một số biện pháp của chủ nghĩa bảo thủ mới, đóng vai trò tích cực cho việc xoa dịu những mâu thuẫn của CNTB hiện nay.

– Thứ ba, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế khác nhau của từng thời kì, vận dụng linh hoạt chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, kịp thời điều chỉnh mâu thuẫn cung cầu trong XH và mâu thuẫn giữa các tầng lớp XH khác nhau.

6. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống TBCN, là lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế.

Các công ty xuyên quốc gia (TNCs) là các công ty TB độc quyền, bành trướng thế lực ra nước ngoài bằng hình thức cài cắm nhánh. Do có thực lực kinh tế, chính trị hùng mạnh, hệ thống sản xuất, tiêu thụ, dịch vụ, nghiên cứu khoa học, thông tin toàn cầu hóa, các TNCs đã có tác động lớn đến các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, XH, và thế lực của họ đã thâm nhập các lĩnh vực trên toàn thế giới. Thể hiện ở những điểm sau đây:

– Các công ty xuyên quốc gia đã thúc đẩy toàn cầu hoá sản xuất và thúc đẩy buôn bán quốc tế phát triển nhanh

– Truyền bá khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lí trên phạm vi toàn cầu.

– Chiếm đoạt thị trường toàn cầu, xuất khẩu vốn và hàng hóa trên quy mô lớn, thu về nhiều ngoại tệ, phát triển thực lực trong nước, tăng cường kiểm soát của TB độc quyền trên phạm vi toàn cầu

– Tạo cơ hội và những thách thức to lớn cho các nước đang phát triển.

– Ảnh hưởng lớn tới tài chính, tiền tệ. Các TNCs thao túng nguồn vốn tín dụng quốc tế khổng lồ, hình thành thị trường tiền tệ lớn, trở thành các nhà kinh doanh tiền tệ lớn nhất và lực lượng chủ yếu thúc đẩy lưu thông vốn trên thị trường toàn thế giới, ảnh hưởng trực tiếp đến việc ổn định thị trường tiền tệ và cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

7. Điều tiết và phân phối quốc tế được tăng cường

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nhà nước của các quốc gia TBCN ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô. Những năm gần đây, phối hợp và hợp tác quốc tế được tăng cường rõ rệt, hiệu quả cũng không ngừng được tăng cao. Tăng cường điều tiết và phối hợp quốc tế có vai trò không thể xem nhẹ trong việc xoa dịu mâu thuẫn bên trong và bên ngoài các nước TBCN, tạo không gian phát triển rộng lớn hơn cho các nước TBCN.

Câu 11. Hai xu hướng cơ bản của phong trào dân tộc trong thời đại ngày nay là gì? Chúng ta cần phải làm gì để đảm bảo sự thống nhất giữa hai xu hướng đó?

1. Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc:

a. Khái niệm dân tộc:

– Theo nghĩa hẹp: khái niệm dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người cụ thể nào đó có những mối liên hệ chặt chẽ, bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung của cộng đồng và trong sinh hoạt văn hóa có những nét đặt thù so với những cộng đồng khác, xuất hiện sau cộng đồng bộ lạc, có sự kế thừa và phát triển hơn những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó.

– Theo nghĩa rộng: khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định, bền vững, hợp thành nhân dân một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh chung trong một quá trình dựng nước và giữ nước.

b. Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc:

– Xu hướng thứ nhất: là xu hướng tác ra để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập

Do sự chín muồi của ý thức dân tộc, sự thức tỉnh về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập quốc gia dân tộc độc lập. Thực tế này đã diễn ra ở những quốc gia, khu vực nơi có nhiều cộng đồng dân cư với nguồn gốc tộc người khác nhau trong CNTB. Xu hướng này đã biểu hiện thành phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc, để tiến tới thành lập các quốc gia dân tộc độc lập và có tác động nổi bật trong giai đoạn đầu của CNTB.

– Xu hướng thứ hai: là xu hướng liên hiệp các dân tộc để phát triển

Các dân tộc ở từng quốc gia, kể cả các dân tộc nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, cầu giao lưu kinh tế, văn hóa trong CNTB đã tạo nên mối liên hệ quốc gia và quốc tế mở rộng giữa các dân tộc, xóa bỏ sự biệt lập, khép kín, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau.

Trong điều kiện đế quốc chủ nghĩa, sự vận động của hai xu hướng này gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Xu hướng các dân tộc xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng bị đế quốc phủ nhận.

Khi cách mạng vô sản thắng lợi, giai cấp công nhân lên nắm chính quyền đã tạo tiền đề cho tiến trình xây dựng CNXH, đồng thời hình thành, phát triển các dân tộc XHCN.

2. Để đảm bảo sự thống nhất giữa hai xu hướng của sự phát triển dân tộc, chúng ta cần:

– Thực hiện cương lĩnh dân tộc của Đảng cộng sản do Lê-nin xây dựng, với 3 nội dung cơ bản:

- + Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng
- + Các dân tộc được quyền tự quyết
- + Liên hiệp công nhân các dân tộc

– Phát triển mọi mặt của từng dân tộc đi đôi với củng cố phát triển cộng đồng dân tộc

Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, Đảng và Nhà nước ta cần có chủ trương, chính sách để phát triển về mọi mặt của từng dân tộc: kinh tế, văn hóa, XH, ... Trên cơ sở đó tạo điều kiện, tiền đề vững chắc để củng cố phát triển cộng đồng dân tộc.

- Thực hiện chính sách độc lập, tự chủ để mở rộng cửa hội nhập, tìm giải pháp để giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc.
- Chống những tư tưởng hành vi kỳ thị dân tộc, chia rẽ dân tộc, tự ti dân tộc, dân tộc hẹp hòi, xung đột dân tộc.
- Thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong tình hình hiện nay.

Câu 12. Phân tích định nghĩa giai cấp công nhân và nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân? Liên hệ với thực tiễn Việt Nam?

1. Phân tích

a. Định nghĩa giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân là một tập đoàn XH ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, là lực lượng sản xuất cơ bản, tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ XH; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ CNTB lên CNXH

Cũng như mọi hiện tượng XH khác, giai cấp công nhân là con đẻ của một hoàn cảnh lịch sử cụ thể và cùng với sự phát triển của lịch sử, cũng luôn luôn phát triển với những biểu hiện và đặc trưng mới trong từng giai đoạn nhất định.

Sự phát triển của đại công nghiệp không những đã làm tăng thêm số người vô sản, mà còn tập hợp họ lại thành một tập đoàn XH rộng lớn, thành giai cấp vô sản hiện đại. Chính vì vậy, một kết luận rút ra là, giai cấp công nhân hiện đại ra đời gắn liền với sự phát triển của đại công nghiệp, nó là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp và lớn lên cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp đó.

Trong XH TBCN, giai cấp công nhân là một trong những giai cấp cơ bản, chủ yếu, đối lập với giai cấp tư sản, là giai cấp bị giai cấp tư sản tước đoạt hết tư liệu sản xuất, buộc phải bán sức lao động cho nhà TB để sống, bị bóc lột giá trị thặng dư. Họ là những người được tự do về thân thể và có quyền bán sức lao động tùy theo cung – cầu hàng hóa sức lao động. Đây là giai cấp bị bóc lột nặng nề, bị bản cùng hóa về vật chất lẫn tinh thần. Sự tồn tại của họ phụ thuộc và quy luật cung – cầu hàng hóa sức lao động, phụ thuộc vào kết quả lao động của chính họ. Họ phải tạo ra giá trị thặng dư, nhưng giá trị thặng dư lại bị giai cấp tư sản chiếm đoạt.

Dưới chủ nghĩa TB, C. Mác và Ph. Ăngghen đã định nghĩa rằng, “Giai cấp vô sản là giai cấp những công nhân làm thuê hiện đại, vì mất hết tư liệu sản xuất của bản thân, nên buộc bán sức lao động của mình để sống”.

Dù giai cấp công nhân có bao gồm những công nhân làm những công việc khác nhau như thế nào đi nữa, thì theo C. Mác và Ph. Ăngghen, họ vẫn chỉ có hai tiêu chí cơ bản để xác định, phân biệt với các giai cấp, tầng lớp XH khác.

- Một là, về phương thức lao động, phương thức sản xuất, đó là những người lao động trong nền sản xuất công nghiệp. Có thể họ là người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại và XH hóa cao. Đã là công

nhân hiện đại thì phải gắn với nền đại công nghiệp, bởi vì nó là sản phẩm của nền đại công nghiệp. Giai cấp công nhân hiện đại là hạt nhân, bộ phận cơ bản của mọi tầng lớp công nhân.

- Hai là, về vị trí trong quan hệ sản xuất của giai cấp công nhân, chúng ta phải xem xét trong hai trường hợp sau:

+ Dưới chế độ TBCN thì giai cấp công nhân là những người vô sản hiện đại, không có tư liệu sản xuất, nên buộc phải làm thuê, bán sức lao động cho nhà TB và bị toàn thể giai cấp tư sản bóc lột. Tức là giá trị thặng dư mà giai cấp công nhân tạo ra bị nhà TB chiếm đoạt. Chính căn cứ vào tiêu chí này mà những người công nhân dưới chủ nghĩa TB được gọi là giai cấp vô sản.

+ Sau cách mạng vô sản thành công, giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền. Nó không còn ở vào địa vị bị áp bức, bị bóc lột nữa, mà trở thành giai cấp thống trị, lãnh đạo cuộc đấu tranh cải tạo XH cũ, xây dựng XH mới – XH XHCN. Giai cấp công nhân cùng với toàn thể nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu đã công hữu hóa. Như vậy họ không còn là những người vô sản như trước và sản phẩm thặng dư do họ tạo ra là nguồn gốc cho sự giàu có và phát triển của XH XHCN.

b. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Nói một cách khái quát, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là xoá bỏ chế độ TBCN, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể nhân loại khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng XH cộng sản chủ nghĩa văn minh trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, ...

2. Liên hệ với thực tiễn Việt Nam:

Ở nước ta, giai cấp công nhân trước hết phải làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phải lãnh đạo cuộc cách mạng đó thông qua đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản Việt Nam, đấu tranh giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính dân chủ nhân dân. Thực tế là giai cấp công nhân cùng với dân tộc Việt Nam đã đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ để giành độc lập cho dân tộc, thống nhất đất nước. Và ngày nay chúng ta vẫn tiếp tục vai trò bảo vệ tổ quốc trong thời bình.

Vai trò thứ hai của giai cấp công nhân ở nước ta là phải xây dựng đất nước theo con đường CNXH. Trong giai đoạn cách mạng XHCN, giai cấp công nhân từng bước lãnh đạo nhân dân lao động xây dựng thành công CNXH, không có người bóc lột người, giải phóng nhân dân lao động khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, bất công. Trong công cuộc xây dựng đất nước quá độ lên CNXH hiện nay, đội ngũ công nhân Việt Nam bao gồm những người lao động chân tay và lao động trí óc hoạt động sản xuất trong ngành công nghiệp và dịch vụ thuộc các doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, hay thuộc khu vực tư nhân, hợp tác liên doanh với nước ngoài, tạo thành một lực lượng giai cấp công nhân thống nhất đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đang lãnh đạo công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Họ là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là cơ sở XH chủ yếu nhất của Đảng và Nhà nước ta, là hạt nhân vững chắc trong liên minh công nhân - nông dân - trí thức, nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Câu 14. Trình bày nguồn gốc và bản chất của tôn giáo. Làm thế nào để phát huy mặt tích cực của tôn giáo trong quá trình xây dựng XH mới?

1. Nguồn gốc và bản chất của tôn giáo

a. Nguồn gốc của tôn giáo

Tôn giáo xuất hiện rất sớm trong lịch sử XH loài người, hoàn thiện và biến đổi cùng với sự phát triển của các quan hệ kinh tế, chính trị, XH. Sự xuất hiện và biến đổi đó gắn liền với các nguồn gốc sau:

– Nguồn gốc kinh tế - XH:

Trong xã hội nguyên thủy, do trình độ lực lượng sản xuất thấp kém con người cảm thấy yếu đuối và bất lực trước thiên nhiên rộng lớn và bí ẩn, vì vậy họ đã gán cho tự nhiên những sức mạnh, quyền lực to lớn, thần thánh hóa như sức mạnh đó. Từ đó, họ xây dựng nên những biểu hiện tôn giáo để thờ cúng.

Khi xã hội phân chia thành giai cấp đối kháng, con người cảm thấy bất lực trước sức mạnh của thế lực giai cấp thống trị. Họ không giải thích được nguồn gốc của sự phân hóa giai cấp và áp bức, bóc lột, tội ác ... tất cả họ quy về số phận và định mệnh. Từ đó, họ đã thần thánh hóa một số người thành những thần tượng có khả năng chi phối suy nghĩ và hành động người khác mà sinh ra tôn giáo.

Như vậy, sự yếu kém về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, sự bần cùng về kinh tế, áp bức, bóc lột về chính trị, bất lực trước những bất công của XH là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo.

– Nguồn gốc nhận thức:

Ở những giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân mình còn có giới hạn. Mặt khác, trong tự nhiên và xã hội có nhiều điều khoa học chưa khám phá và giải thích được nên con người lại tìm đến tôn giáo.

Sự nhận thức của con người khi xa rời hiện thực, thiếu khách quan dễ rơi vào ảo tưởng, thần thánh hóa đối tượng.

– Nguồn gốc tâm lý:

Do sự sợ hãi, lo âu của con người trước sức mạnh của tự nhiên và xã hội mà dẫn đến việc ính ra tôn giáo. Các nhà duy vật cổ đại thường đưa ra luận điểm “sự sợ hãi sinh ra tôn giáo”. Lênin cũng cho rằng, sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản sự phá sản “đột ngột” “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm họ bị diệt vong ..., dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo hiện đại.

Ngay cả những tâm lý tích cực như lòng biết ơn, sự kính trọng cũng có khi được thể hiện qua tôn giáo.

b. Bản chất của tôn giáo

Tôn giáo là một hình thái ý thức XH phản ánh một cách hoang đường, hư ảo hiện thực khách quan. Qua hình thức phản ánh của tôn giáo, những sức mạnh tự phát trong tự nhiên và XH đều trở thành thần bí.

Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử XH xác định. Do đó xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng XH tiêu cực, phản ánh sự bất lực, bế tắc của con người trước tự nhiên và XH. Ở một mức độ nhất định, tôn giáo có vai trò tích cực trong văn hoá, đạo đức XH như: đoàn kết, hướng thiện, quan tâm đến con người... Tôn giáo là niềm an ủi, chỗ dựa tinh thần của quần chúng lao động.

2. Để phát huy mặt tích cực của tôn giáo trong quá trình xây dựng XH mới:

- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống XH phải gắn liền với quá trình cải tạo XH cũ, xây dựng XH mới là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng CNXH.
- Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.
- Đoàn kết giữa những người theo hoặc không theo tôn giáo, đoàn kết giữa những người theo các tôn giáo khác nhau, đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
- Cần phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết các vấn đề tôn giáo.